

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUẾ SƠN
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **139/2019/HNGĐ-ST**
Ngày: 22-8-2019
V/v: “*Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẾ SƠN, TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trần Nguyên Vỹ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lý Xuân Phong;
2. Bà Mai Thị Thúy Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Liêm là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kiều Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 157/2017/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2017 về việc “*Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 50/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 43/2019/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Đỗ Thị H, sinh năm 1955. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Xuân C, sinh năm 1958. Vắng mặt.

Cùng trú tại: Tổ dân phố TA, thị trấn ĐP, huyện QS, tỉnh Quảng Nam.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Chị Nguyễn Đỗ T, sinh năm 1985. Vắng mặt.

Trú tại: 22B, đường 762 HB, phường A, quận AA, thành phố Hồ Chí Minh.

- Chị Nguyễn Đỗ T, sinh năm 1994. Vắng mặt.

Trú tại: Tổ dân phố TA, thị trấn ĐP, huyện QS, tỉnh Quảng Nam.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 23/8/2017 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 23/10/2017, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn - bà H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông C tự nguyện kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã Quế Châu, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam cấp giấy chứng nhận kết hôn số 64 ngày 21/8/1984. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau được hai con đã thành niên. Sau đó, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Đến năm 2005, vợ chồng bắt đầu sống ly thân do ông C đi tu, ông C sửa chữa lại ngôi nhà cũ và tu ở đó. Từ năm 2005 đến nay, mọi chi phí sinh hoạt trong gia đình đều do bà chi trả, ông C không có trách nhiệm với gia đình. Đời sống vợ chồng không hạnh phúc, không còn tình nghĩa, đã ly thân hơn 10 năm nay nên bà yêu cầu được ly hôn với ông C.

Về con chung: Có hai con là Nguyễn Đỗ T, sinh năm 1985 và Nguyễn Đỗ T, sinh năm 1994. Các con đã trưởng thành, có khả năng lao động nên bà không có yêu cầu gì.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống, vợ chồng tạo lập được khối tài sản chung gồm: Nhà ở và các tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất có diện tích là 2.280 m² thuộc tờ bản đồ số 18, thửa đất số 359 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 439922 được Ủy ban nhân dân huyện Quế Sơn cấp ngày 19/5/2004. Nguồn gốc diện tích đất trên là sau khi kết hôn, vợ chồng xin Nhà nước cấp đất và được UBND huyện Quế Sơn cấp đất cho ông C tại tổ 7, thôn TA, thị trấn ĐP. Đến năm 2011, UBND huyện Quế Sơn đã thu hồi 418,7 m² để xây dựng công trình đường giao thông nội thị thị trấn Đông Phú. Bà yêu cầu được chia phần tài sản chung: 01 ngôi nhà cấp 04 có diện tích 73.2 m²; 01 hệ móng bê tông cốt thép bên hông nhà có diện tích 23.6 m² gắn liền với quyền sử dụng đất có diện tích 791.8 m² và tài sản trên đất gồm cây cối, cổng ngõ, đoạn tường rào lưới B40; vị trí thửa đất như sau: Đông giáp đường bê tông R2.5 m, Tây giáp đất do Nhà nước quản lý, Nam giáp đất ông C, Bắc giáp đường Lê Duẩn (vị trí tọa độ theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng sử dụng đất ngày 06/5/2019 là vị trí 1;2;26;27;28;29;30;31;32;33). Đối với tượng phật và chồng gạch 06 lỗ trên phần diện tích đất này bà giao lại cho ông C sở hữu, sử dụng. Phần tài sản chung còn lại gồm: Nhà, đất và các tài sản khác gắn liền với đất giao cho ông C sở hữu, sử dụng.

Về nợ chung: Không có. Bà không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 12/10/2017, bị đơn - ông C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông thống nhất với lời trình bày của bà H về thời gian, điều kiện kết hôn. Về yêu cầu ly hôn thì ông không biết gì hết.

Về con chung: Có hai con là Nguyễn Đỗ T, sinh năm 1985 và Nguyễn Đỗ T, sinh năm 1994. Các con đã trưởng thành, có khả năng lao động nên ông không có yêu cầu gì.

Về tài sản chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có. Ông không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Tại các bản tự khai, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - chị T và chị T cho rằng: Nhà và đất là do bà H và ông C tạo lập nên, các chị không có quyền lợi gì và từ chối mọi quyền lợi liên quan đến tài sản chung của bà H và ông C.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quế Sơn phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; nguyên đơn thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ; bị đơn chưa thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Ông C không có trách nhiệm với vợ con, bà H với ông C đã sống ly thân từ năm 2005 đến nay. Như vậy, tình trạng hôn nhân của bà H, ông C đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Về con chung: Con chung đã trưởng thành, có khả năng lao động, đương sự không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung: Ông C đã được triệu tập hợp lệ nhưng không có mặt để trình bày ý kiến. Căn cứ nguồn gốc đất và kết quả xem xét thẩm định tại chỗ có đủ căn cứ khẳng định quyền sử dụng đất theo hiện trạng có diện tích 2311.8 m², gồm 500 m² đất ở và 1811.8 m² đất trồng cây lâu năm thuộc quyền sử dụng của bà H, ông C. Tính trên tổng giá trị tài sản thì giá trị tài sản mà bà H yêu cầu được chia ít hơn so với phần giá trị tài sản của ông C và yêu cầu của bà là hoàn toàn tự nguyện. Đồng thời, để đảm bảo quyền lợi của đương sự khi chia quyền sử dụng đất thì bà H được 250 m² đất ở và ông C được 250 m²; đối với diện tích đất trồng cây lâu năm thì chia theo yêu cầu của đương sự. Từ những nhận định trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56, 59 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 213 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 266, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Ông C cư trú tại tổ dân phố TA, thị trấn ĐP, huyện QS; bà H yêu cầu ly hôn và chia tài sản chung nên quan hệ pháp luật giải quyết là “ly hôn và chia tài sản khi ly hôn”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quế Sơn theo khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt

tại phiên tòa, do đó Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông C tự nguyện kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã Quế Châu, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam cấp giấy chứng nhận kết hôn số 64 ngày 21/8/1984 nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Về nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn là sau khi các con chung thành niên, vợ chồng bất đồng quan điểm, ông C đi tu, không có trách nhiệm với gia đình và từ năm 2005 bà H và ông C đã sống ly thân cho đến nay. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông C đều vắng mặt và không thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, bà H vẫn cương quyết xin ly hôn. Như vậy, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H.

[2.2]. Về con chung: Chị T và chị T đã thành niên, có khả năng lao động, các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3]. Về tài sản chung:

Theo các Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 27/02/2018 và ngày 06/5/2019 thì hiện trạng tài sản chung gồm có:

Về tài sản trên đất:

Nhà thứ nhất có diện tích 73.2 m² gồm mái tôn hiên, nền xi măng trước và bên hông nhà, chái tôn trước nhà và bên hông nhà; phần móng bê tông bên hông nhà thứ nhất có diện tích 23.6 m². Nhà thứ hai có diện tích 61.1 m². Nhà thứ ba có diện tích 60.2 m² (nhà thứ hai giáp với nhà thứ ba). Phần móng bê tông, lợp mái tôn giáp nhà thứ hai và nhà thứ ba có diện tích là 138.9 m². Các tài sản khác gồm: Cây cối, giếng nước, cổng ngõ và đoạn tường rào lưới B40 (giáp đường Lê Duẩn), chõng gạch ống sáu lỗ có kích thước 4.3 m x 1.3 m x 1.5 m. Theo kết quả định giá thì nhà ở và các tài sản khác có tổng giá trị là 289.200.281 đồng. Ngoài ra, trên đất có 02 tượng phật. Thực tế từ cách đây bốn năm, bà H đã sử dụng ngôi nhà thứ nhất, ông C đang sử dụng ngôi nhà thứ hai và ba.

Về quyền sử dụng đất: Diện tích 2311.8 m² (không có diện tích đất trong hành lang giao thông) thuộc tờ bản đồ số 18, thửa đất số 359.

Nguồn gốc diện tích đất trên là sau khi kết hôn, vợ chồng bà H được UBND huyện Quế Sơn cấp đất để xây dựng nhà ở với diện tích xây dựng là 500 m² theo Quyết định về việc cấp đất xây dựng cơ bản số 184QĐ/UB ngày 30/7/1987. Đến năm 2000, bà H lập thủ tục đăng ký và xin cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đối với thửa đất số 359, tờ bản đồ số 18 có diện tích 2.280 m². Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 439922

ngày 19/5/2004 thì UBND huyện Quế Sơn cấp cho hộ bà H, ông C thửa đất số 359, tờ bản đồ số 18 có diện tích 2.280 m², trong đó đất ở là 200 m², đất vườn là 2080 m². Như vậy, có sự chênh lệch về diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ. Theo văn bản số 1259/UBND-NC ngày 06/12/2018 của UBND huyện Quế Sơn thì nguyên nhân có sự chênh lệch này là do có sự coi nới trong quá trình sử dụng đất. Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ đã xác định được việc sử dụng đất của hộ bà H là không có tranh chấp. Hộ bà H sử dụng đất ổn định, không vi phạm pháp luật. Do đó, căn cứ khoản 5 Điều 98, khoản 3 Điều 103 Luật Đất đai năm 2013 thì quyền sử dụng diện tích 2311.8 m² đất của hộ bà H là hợp pháp và diện tích đất ở là 500 m². Theo kết quả định giá thì giá trị quyền sử dụng đất là 1.377.977.600 (trong đó: trị giá đất ở là 1.320.000.000 đồng và đất trồng cây lâu năm là 57.977.600 đồng). Như vậy, để đảm bảo quyền lợi của đương sự khi chia quyền sử dụng đất thì bà H được 250 m² đất ở và ông C được 250 m² đất ở; đối với diện tích đất trồng cây lâu năm thì chia theo yêu cầu của đương sự. Tài sản chung là do bà H và ông C tạo lập nên; chị T, chị T từ chối mọi quyền lợi liên quan đến tài sản chung là phù hợp.

Theo yêu cầu của bà H thì phần tài sản bà yêu cầu được nhận có giá trị là: Quyền sử dụng đất có diện tích 791.8 m², trong đó có 250 m² đất ở trị giá là 660.000.000 đồng, 541.8 m² đất trồng cây lâu năm trị giá 17.337.600 đồng; 01 ngôi nhà (nhà thứ nhất) có diện tích 73.2 m² gồm mái tôn hiên, nền xi măng trước và bên hông nhà, chái tôn trước và bên hông nhà trị giá 57.425.940 đồng; phần móng bê tông bên hông nhà thứ nhất trị giá 13.852.024 đồng; cổng ngõ trị giá 193.805; đoạn tường rào lưới B40 trị giá 257.400 đồng; cây cối gồm 01 cây me, 02 cây khế, 01 cây bồ kết, 01 cây trâm, 02 cây xoài (01 cây có đường kính 38 cm và 01 cây có đường kính 29 cm), 01 cây mít, 02 cây vú sữa, 01 cây mần cầu gai trị giá 1.473.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là 750.539.769 đồng.

Phần tài sản còn lại có giá trị là: Quyền sử dụng đất có diện tích 1520 m², trong đó có 250 m² đất ở trị giá là 660.000.000 đồng, 1270 m² đất trồng cây lâu năm trị giá 40.640.000 đồng; nhà thứ hai có diện tích 61.1 m² trị giá 24.623.300 đồng; nhà thứ ba có diện tích 60.2 m² có trị giá 68.476.992 đồng; phần móng bê tông, lợp mái tôn giáp nhà thứ hai và thứ ba có diện tích là 138.9 m² trị giá 113.650.720 đồng; 01 giếng nước có trị giá 1.479.000 đồng; cây cối trên đất gồm 01 cây dừa, 01 bụi tre, 04 cây nhãn, 02 cây xoài (01 cây có đường kính 38 cm và 01 cây có đường kính 14 cm), 04 cây mít, 03 cây cau trị giá 2.811.500 đồng; chồng gạch ống 06 lỗ trị giá 4.956.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là 916.637.512 đồng.

Như vậy, giá trị tài sản mà bà H yêu cầu được nhận thấp hơn so với ông C. Xét yêu cầu của bà H là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà H:

Bà H được quyền sử dụng đất có diện tích 791.8 m², trong đó có 250 m² đất ở, 541.8 m² đất trồng cây lâu năm; sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm 01 ngôi nhà (nhà thứ nhất) có diện tích 73.2 m² gồm mái tôn hiên, nền xi măng trước và bên hông nhà, chái tôn trước và bên hông nhà; phần móng bê tông bên hông nhà thứ nhất; cổng ngõ; đoạn tường rào lưới B40; cây cối gồm 01 cây me, 02 cây khế, 01 cây bồ kết, 01 cây trâm, 02 cây xoài, 01 cây mít, 02 cây vú sữa, 01 cây mần cầu gai.

Ông C được quyền sử dụng đất có diện tích 1520 m², trong đó có 250 m² đất ở, 1270 m² đất trồng cây lâu năm; nhà thứ hai có diện tích 61.1 m²; nhà thứ ba có diện tích 60.2 m²; Phần móng bê tông, lợp mái tôn giáp nhà thứ hai và thứ ba; 01 giếng nước; cây cối; chõng gạch ống 06 lỗ và 02 tượng phật.

Đối với việc sử dụng cổng ngõ: Bà H cho rằng sau khi chia tài sản thì phần đất ai người đó sử dụng và phía Đông phần đất ông C giáp đường bê tông R2.5 nên ông mở cổng ngõ làm lối đi ra đường R2.5.

[2.4]. Về nợ chung: Không có.

[3]. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí chia tài sản chung: Các đương sự thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí do là người cao tuổi. Trả lại cho bà H số tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và tạm ứng án phí chia tài sản chung.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 và Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 213 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 98, khoản 3 Điều 103 Luật Đất đai năm 2013; Điều 33, Điều 51, Điều 56, Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị H về việc “*Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn*”.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Đỗ Thị H và ông Nguyễn Xuân C.

2. Về tài sản chung:

2.1 Bà Đỗ Thị H được sở hữu các tài sản sau:

Quyền sử dụng đất có diện tích 791.8 m² (trong đó có 250 m² đất ở, 541.8 m² đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất số 359, tờ bản đồ số 18, có vị trí: Đông giáp đường bê tông R2.5 m, Tây giáp đất do Nhà nước quản lý, Nam giáp đất ông C, Bắc giáp đường Lê Duẩn (vị trí tọa độ theo Phiếu xác nhận kết quả đo

đặc hiện trạng sử dụng đất ngày 06/5/2019 là vị trí 1;2;26;27;28;29;30;31;32;33).

Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm: 01 ngôi nhà (nhà thứ nhất) có diện tích 73.2 m² gồm mái tôn hiên, nền xi măng trước và bên hông nhà, chái tôn trước và bên hông nhà; phần móng bê tông bên hông nhà thứ nhất; cổng ngõ và đoạn tường rào lưới B40 (giáp đường Lê Duẩn); cây cối gồm 01 cây me, 02 cây khế, 01 cây bồ kết, 01 cây trâm, 02 cây xoài, 01 cây mít, 02 cây vú sữa, 01 cây mần cầu gai.

2.2 Ông Nguyễn Xuân C được sở hữu các tài sản sau:

Quyền sử dụng đất có diện tích 1520 m² (trong đó có 250 m² đất ở, 1270 m² đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất số 359, tờ bản đồ số 18, có vị trí: Đông giáp đường bê tông R2.5 m, Tây giáp đất do Nhà nước quản lý và đất màu của bà Lê Thị N, Nam giáp tường rào và đất thổ cư bà Lê Thị N, Bắc giáp đất bà Đỗ Thị H (vị trí tọa độ theo Phiếu xác nhận kết quả đo đặc hiện trạng sử dụng đất ngày 06/5/2019 là từ vị trí 2 đến 26).

Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm: 01 ngôi nhà (nhà thứ 2) có diện tích 61.1 m²; 01 ngôi nhà có diện tích 60.2 m² (nhà thứ 3); phần móng bê tông, lợp mái tôn giáp nhà thứ hai và thứ ba; 01 giếng nước và cây cối gồm 01 cây dừa, 01 bụi tre, 04 cây nhãn, 02 cây xoài, 04 cây mít, 03 cây cau. 01 chõng gạch 06 lỗ có kích thước 4.3 m x 1.3 m x 1.5 m (tại thời điểm xem xét, thẩm định tại chỗ) và 02 tượng phật.

(Có Phiếu xác nhận kết quả đo đặc hiện trạng thửa đất kèm theo)

2.3 Về sử dụng cổng ngõ: Ông C được mở cổng ngõ đi ra đường bê tông R2.5.

3. Về án phí hôn nhân gia đình và án phí chia tài sản chung: Các đương sự được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí do là người cao tuổi.

Trả lại cho bà Đỗ Thị H số tiền là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006487 ngày 03 tháng 10 năm 2017 và số tiền 6.875.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006511 ngày 26 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (22-8-2019), đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9

Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Quảng Nam
- VKSND huyện Quế Sơn;
- Chi cục THADS huyện Quế Sơn;
- UBND xã Quế Châu, huyện Quế Sơn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Trần Nguyên Vỹ